

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HS-ST.

Ngày: 04.11.2021.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH B**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** ông P. L. L .

**- *Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông: P. T. L;

2. Bà: N. T. D;

**- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** bà N. T. T. T – Thư ký Toà án nhân dân huyện A, tỉnh B.

**- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B tham gia phiên tòa:***  
Ông P. X. D – Kiểm sát viên.

Ngày 04.11.2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 31/2021/TLST-HS, ngày 28 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/ngày 25.10.2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: *N.T.T*, tên gọi khác: Không, Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 27.5.1989 tại: Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện S, tỉnh Q; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: lớp 5/12; Con ông: N. V. H, SN: 1956 và bà: N. T. H, SN: 1964; Chồng: B. V. T, SN: 1982, Con: 05 người, lớn nhất SN: 2008 và nhỏ nhất SN: 2019; Tiền án: 01 tiền án; Cụ thể: TAND thị xã U, tỉnh D xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo bản án số 49/2018/HSST ngày 18/6/2018, hiện đang được hoãn chấp hành án do nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 17/01/2021 đến ngày 20/01/2021 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**- *Người bị hại:*** Chị N. T. M. N, SN: 1993;

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện A, tỉnh B.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

N.T.T đã có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản, hiện đang hoãn chấp hành án do nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Do mâu thuẫn với chồng, khoảng 03 giờ ngày 17/01/2021 N.T.T đón xe khách bỏ nhà đi. Khi đến ngã ba Chợ G thuộc thôn T, xã H, huyện A, N.T.T tiếp tục đón xe xuống chợ số 2 thuộc thôn 4, xã K, huyện A để tìm nơi sơ hở trộm tài sản lấy tiền tiêu xài. Khoảng 9 giờ 30 phút cùng ngày, N.T.T vào trong chợ số 2 thì thấy N.T.M.N ở thôn N, xã K, đang đứng gần hàng cá, trong túi quần jean phía trước bên phải để 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 nên N.T.T lợi dụng lúc đông người đứng chen lấn sát bên phải chị N.T.M.N, dùng tay trái lấy trộm điện thoại giấu vào túi nilon màu trắng bỏ đi. Lúc này, chị N.T.M.N sờ vào túi quần thì phát hiện bị mất điện thoại nên nhờ người dân đang đi chợ gần đó gọi vào số điện thoại 0398995885 của mình thì nghe chuông điện thoại phát ra từ túi của N.T.T cách khoảng 5-7m nên chạy theo bắt giữ N.T.T cùng tang vật. Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Công an huyện A kết luận chiếc điện thoại trên có trị giá 4.500.000 đồng.

Vật chứng đã thu giữ: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A đã tạm giữ và xử lý trả lại cho người bị hại 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 màu đen, màn hình cảm ứng, ốp lưng màu nâu đen. Hiện còn tạm giữ: 01 túi nilon nhựa, màu trắng có ghi chữ “THỜI TRANG NAM SUBEO”, kích thước (36x24)cm..

Về dân sự: Sau khi nhận lại tài sản, người bị hại không có yêu cầu gì về phần dân sự.

*Tại bản cáo trạng số: 24/CT-VKS, ngày 26.5.2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố bị cáo N.T.T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS.*

Tại phiên Tòa, đại diện VKSND huyện A trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo N.T.T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 173 của BLHS năm 2015 và không có thay đổi bổ sung gì thêm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của BLHS để xử phạt bị cáo N.T.T với mức án từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù. Áp dụng khoản 2 Điều 56 BLHS, đề nghị HĐXX tổng hợp hình phạt 06 tháng tù tại Bản án số 49/2018/HSST ngày 18/6/2018 của TAND thị xã U, tỉnh D, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án. Đề nghị HĐXX xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Trong phần tự bào chữa, bị cáo N.T.T đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời nói sau cùng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:*

[1] Xét về mặt thủ tục tố tụng: Trong các giai đoạn điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, có đủ căn cứ để xác định: Ở các giai đoạn tố tụng này, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng được đảm bảo, các nguyên tắc trong tố tụng hình sự được tôn trọng và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hình sự.

[2] Xét nội dung của vụ án và hành vi của bị cáo đã thực hiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi diễn biến của vụ án như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên tòa. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở chứng cứ và yếu tố pháp lý để kết luận: N.T.T là đối tượng đã bị Tòa án kết án về tội trộm cắp tài sản, đang trong thời gian được hoãn thi hành án nhưng không chịu khó tu dưỡng rèn luyện bản thân mà với bản tính tham lam, lười lao động. Vào khoảng 15 giờ 30 phút ngày 17.01.2021 tại chợ số 2, thôn 4, xã K, huyện A, lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu, N.T.T đã lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, chiếm đoạt được 01 điện thoại di động hiệu OPPO A92 của chị N.T.M.N ở thôn N, xã K, huyện A, tỉnh B. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 4.500.000 đồng.

[3] Xét tính chất nguy hiểm của hành vi, lỗi của bị cáo đã thực hiện, hậu quả thiệt hại đã xảy ra, Hội đồng xét xử xác định: Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B truy tố bị cáo N.T.T về tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm tù là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Xét bị cáo N.T.T là người có đầy đủ năng lực, sức khỏe để nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Bị cáo phải biết tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật đều phải được ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh. Thế nhưng, với bản tính tham lam, xem thường pháp luật, bị cáo lợi dụng sự thiếu cảnh giác của

người bị hại trong việc quản lý tài sản để lén lút chiếm đoạt. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần xử lý nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục, răn đe đối với chính bị cáo và và phòng ngừa chung cho người khác.

[4] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt, HĐXX thấy rằng:

Bị cáo N.T.T có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai báo thành khẩn thừa nhận hành vi phạm tội là tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy bị cáo có nhân thân xấu, từng bị kết án về hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà tiếp tục thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản khi thấy chủ sở hữu sơ hở trong việc quản lý tài sản; do đó nên cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để có thời gian giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội.

[5] Về trách nhiệm dân sự và các biện pháp tư pháp khác:

[5.1]. Về trách nhiệm dân sự: đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92 của chị N.T.M.N đã nhận lại tài sản; chị N.T.M.N không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xét.

[5.2]. Về xử lý vật chứng: 01 túi nilon nhựa (có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng đã mô tả kèm theo hồ sơ vụ án) hiện đang tạm giữ tại Chi cục THADS huyện A, HĐXX xét thấy vật chứng này không có giá trị sử dụng; nên tịch thu, tiêu hủy.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015, Điều 147 của BLTTDS năm 2015 buộc bị cáo phải chịu án phí HSST.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố: Bị cáo N.T.T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Áp dụng: Khoản 2 Điều 56; Khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo N.T.T **09 ( Chín) tháng tù.**

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 Tổng hợp hình phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 49/2018/HSST ngày 18/6/2018 của TAND thị xã U, tỉnh D. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **15 (Mười lăm) tháng tù.** Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/01/2021 đến ngày 20/01/2021 và thời hạn tạm giữ từ ngày

03/12/2017 đến ngày 11/12/2017 tại Bản án số 49/2018/HSST ngày 18/6/2018 của TAND thị xã U, tỉnh D.

**3. Trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:**

**3.1. Trách nhiệm dân sự:** Không.

**3.2. Xử lý vật chứng:** áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS:

Tịch thu tiêu hủy 01 túi nilon nhựa (có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng mô tả kèm theo hồ sơ vụ án) hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

**4. Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo N.T.T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

**5. Quyền kháng cáo đối với bản án:** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án. Riêng đương sự vắng mặt thời hạn là 15 ngày tính từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B;
- CA huyện A (02b);
- VKSND huyện A (02b);
- Phòng hồ sơ NVCS CA H.A;
- Chi cục THADS H.A;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu THA phạt tù;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**P. L. L**